

Số: 150 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 26 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

**Bổ sung theo yêu cầu của Đoàn giám sát HĐND tỉnh
về công tác CCHC giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh**

Thực hiện Kế hoạch số 07/KH-ĐGS ngày 10/01/2019 của Đoàn giám sát HĐND tỉnh về triển khai thực hiện giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh về kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh. Đối với nội dung giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã có báo cáo số 59/BC-UBND ngày 21/2/2019 báo cáo Đoàn giám sát HĐND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

Ngày 09/4/2019, HĐND tỉnh tổ chức cuộc họp giám sát UBND tỉnh theo Kế hoạch đã đề ra, tại cuộc họp giám sát đồng chí Nguyễn Thành Tâm, Phó Bí thư Tỉnh ủy Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng đoàn giám sát có nêu để có đủ cơ sở thông báo kết luận việc giám sát chuyên đề UBND tỉnh về kết quả công tác CCHC giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung thêm về kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020 tính đến thời điểm hiện nay có đạt được mục tiêu đề ra hay không. Ngày 11/4/2019, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh báo cáo kết quả, tiến độ tham mưu thực hiện các mục tiêu nêu trên, trên cơ sở tham mưu của các cơ quan có liên quan, UBND tỉnh báo cáo bổ sung một số nội dung theo yêu cầu của Đoàn giám sát HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Về công tác cải cách TTHC gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, 100% các TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng phương thức hoạt động theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại tất cả cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh

Từ năm 2016 đến nay, trong tất cả các Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh đều công bố 100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa 03 cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã. Riêng đối với một số TTHC của ngành dọc Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh (Thuế, Công an, Hải quan, Bảo hiểm xã hội...) thì bước đầu đã công bố và đưa vào Bộ phận Một cửa để tiếp nhận và trả kết quả đối với nhóm TTHC cấp căn cước công dân của Công an tỉnh. Các nhóm TTHC còn lại đang chờ sự phê duyệt danh mục cụ thể của Thủ tướng Chính phủ để đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa (Vì các nhóm TTHC này không phải thuộc thẩm quyền của địa phương trong tiếp nhận và giải quyết). Dự kiến đến năm 2020, ngoài

100% TTHC của cơ quan hành chính các cấp được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (đối với những TTHC liên quan đến nhiều cơ quan có thẩm quyền tham gia vào quá trình giải quyết TTHC đó), tỉnh sẽ đưa thêm nhóm TTHC thuộc lĩnh vực thuế trong việc xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất thực hiện trên địa bàn tỉnh vào tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. Từ năm 2019, người dân chỉ phải đến một địa điểm duy nhất là Bộ phận Một cửa các cấp để thực hiện các TTHC của mình.

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, mức độ hài lòng của Nhân dân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh trong giải quyết TTHC ở các lĩnh vực được xã hội quan tâm như: đất đai, môi trường, thuế, đầu tư, xây dựng, văn hóa, y tế, giáo dục đạt trên 80%

Đối với tiêu chí đo lường sự hài lòng của Nhân dân và doanh nghiệp, từ năm 2017, Bộ Nội vụ phối hợp với các cơ quan khác (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam) thực hiện độc lập và công bố dưới dạng chỉ số SIPAS cùng thời điểm với việc công bố chỉ số CCHC. Theo đó, chỉ số SIPAS được coi là chỉ số chính thức hiện nay để đánh giá và đo lường về sự hài lòng của Nhân dân đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước các cấp. Chỉ số SIPAS không xếp hạng thứ tự của các tỉnh, mà nó chỉ đánh giá theo tỷ lệ % mà một tỉnh đạt được. Kết quả của Chỉ số SIPAS năm 2017 của địa phương cao nhất là 95,75%, địa phương thấp nhất đạt 67,70%. Riêng Tây Ninh, SIPAS năm 2017 được đánh giá ở mức trung bình đạt 79,76% (xấp xỉ 80%). Phần đầu kết quả SIPAS của Tây Ninh từ năm 2018 đến năm 2020 sẽ đạt trên 80%.

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, giảm 30% chi phí của cá nhân, tổ chức đối với TTHC có thời gian giải quyết từ 03 ngày trở lên ở các lĩnh vực: đất đai, môi trường, tư pháp, đầu tư, kinh doanh, xây dựng, y tế, văn hóa, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội mà cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thường xuyên giao dịch

Căn cứ Khoản 2, Điều 3 và Điều 27 Thông tư số 02/2017TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ thì chi phí tuân thủ TTHC là chi phí mà cá nhân, tổ chức (xã hội) phải gánh chịu (bỏ ra) để khi thực hiện TTHC đã ban hành hoặc dự kiến ban hành. Cách tính chi phí tuân thủ TTHC là việc lượng hóa các chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC đã ban hành hoặc dự kiến ban hành là 100% chi phí. Cách tính chi phí khi rà soát, đánh giá TTHC gồm các nội dung sau: Tính chi phí tuân thủ TTHC hiện tại. Tính chi phí TTHC sau đơn giản hóa, chi phí sau đơn giản hóa được xác định trên cơ sở của chi phí hiện tại sau khi điều chỉnh các nội dung được cắt giảm theo kiến nghị của phương án đơn giản hóa. Nguyên tắc tính chi phí tuân thủ là lựa chọn số liệu ở mức trung bình thấp nếu có nhiều nguồn số liệu chênh lệch nhau, không tính chi phí cơ hội.

Về công thức tính chi phí tuân thủ một TTHC như sau:

$$\text{Chi phí tuân thủ 01 TTHC} = \text{Chi phí thực hiện các công việc cần thiết theo quy định để có kết quả của TTHC đó} + \text{Phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định (nếu có)}$$

Về công thức tính tổng chi phí tuân thủ một TTHC trong một năm

$$\text{Tổng chi phí tuân thủ 01 TTHC trong 01 năm} = \text{Chi phí tuân thủ 01 TTHC} \times \text{Số lần thực hiện theo quy định trong 01 năm} \times \text{Số lượng đối tượng tuân thủ TTHC đó trong 01 năm}$$

Về cách xác định các loại chi phí cụ thể để tính chi phí tuân thủ TTHC, xác định chi phí thực hiện từng công việc

$$\text{Chi phí thực hiện từng công việc} = \text{Thời gian thực hiện (đi lại, làm đơn, tờ khai, tài liệu khác,...)} \times \text{Thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc} + \text{Chi phí tư vấn dịch vụ (in ấn, sao chụp, xác nhận, công chứng, chứng thực, dịch thuật; bưu điện, internet,...)}$$

Như vậy, để giảm được 30% chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện một TTHC phải thực hiện theo công thức trên. Việc tính toán đối với việc giảm 30% chi phí là phải giảm được chi phí thực hiện các công việc không cần thiết theo quy định để có kết quả của TTHC đó như giảm thời gian giải quyết TTHC, giảm thành phần hồ sơ, giảm việc yêu cầu chứng thực...cụ thể việc tính toán giảm 30% chi phí được các sở, ban, ngành tỉnh tính toán như sau:

+ Đối với các TTHC của ngành Tư pháp tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí là 28.57%, năm 2017 là 19,22%, năm 2018, là 20.40%. Dự kiến kết quả cắt giảm chi phí năm 2019: 22,73% và năm 2020: 22,73%. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020: 22,73% (không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí).

+ Đối với các TTHC của ngành Tài chính tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí là 7,69%, năm 2017 là 31,82%, năm 2018 27,76%. Dự kiến năm 2019 là 40%, năm 2020 là 40%. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí tuân thủ TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Thông tin và Truyền thông tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí của 05 TTHC, năm 2017 là 06 TTHC, năm 2018 là 06 TTHC. Dự năm 2019 là 02 TTHC và năm 2020 là 03 TTHC. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí tuân thủ TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Công Thương tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí là 2,4%, năm 2017 là 36,9%, năm 2018 là 2%. Dự kiến năm 2019, năm 2020 đạt trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Khoa học và Công nghệ tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 15,75%, năm 2017 là 47%, năm 2018 là 35,4%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 32,7%. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Y tế tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 17,81%, năm 2017 là 24,12%, năm 2018 là 30%. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 30.43%, năm 2018 là 20%. Dự kiến năm 2019, 2020 là trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Giáo dục và Đào tạo tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 50%, năm 2018 là 40%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Lao động Thương binh và Xã hội tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, năm 2017, năm 2018 là 30%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 13.04%, năm 2018 là 28.57%. Dự kiến năm 2019 là 26.74%, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 11,9%, năm 2017 là 9,15%, năm 2018 là 28,5%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 25% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Từ năm 2016- 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Giao thông Vận tải tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Từ năm 2016- 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 là trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Kế hoạch và Đầu tư tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Từ năm 2016 là 29.4%, năm 2017 không thực hiện, năm

2018 là 22.73 %. Dự kiến năm 2019, 2020 là không thực hiện và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Xây dựng tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 33,06%, năm 2017 không thực hiện, năm 2018 là 29%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

Như vậy, đối với mục tiêu này về cơ bản trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh sẽ phấn đấu đạt được mục tiêu giảm 30% chi phí của cá nhân, tổ chức như Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020 đã đề ra.

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức đối với TTHC có thời gian giải quyết từ 03 ngày trở lên ở các lĩnh vực: đất đai, môi trường, tư pháp, đầu tư, kinh doanh, xây dựng, y tế, văn hóa, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội mà cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thường xuyên giao dịch

+ Đối với các TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016, năm 2017, năm 2018 là 68/81 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Thông tin và Truyền thông năm 2016, rút ngắn thời gian giải quyết đối với 36/41 TTHC, năm 2017 là 36/41 TTHC, năm 2018 là 37/37 TTHC. Dự kiến trong năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Công Thương rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 54 TTHC, năm 2018 không thực hiện. Dự kiến trong năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Y tế rút ngắn thời gian giải quyết giai đoạn 2016 đến 2018 là 41/120 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Giáo dục và Đào tạo rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 là 01 TTHC, năm 2017 là 01 TTHC, năm 2018 là 02 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Tư pháp năm 2016 là 01 TTHC, năm 2017 là 02 TTHC, năm 2018 là 01 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn năm 2016 – 2020 sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Tài chính năm 2016 là 01 TTHC, năm 2017 là 02 TTHC, năm 2018 là 03 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 là 03 TTHC và cả giai đoạn năm 2016 – 2020 sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 6/78 TTHC, năm 2018 là 7/97 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 là 20 TTHC và cả giai đoạn sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Lao động Thương binh và Xã hội rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016, năm 2017 là 11/92 TTHC, năm 2018 là 10/95 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 là 05 TTHC, năm 2017 là 27 TTHC, năm 2018 là 23 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rút ngắn thời gian giải quyết từ năm 2016 - 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Kế hoạch và Đầu tư rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 là 18 TTHC, năm 2017, năm 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Xây dựng rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 10 TTHC, năm 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường rút ngắn thời gian giải quyết từ năm 2016-2018 là 90/128 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

Như vậy, đối với mục tiêu này về cơ bản trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh sẽ phấn đấu đạt được mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức như Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020 đã đề ra.

2. Về công tác cải cách thể chế

a) 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền của cơ quan hành chính các cấp bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp

- Năm 2016, cấp tỉnh về số văn bản được ban hành là 96 văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là 0 văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể trong năm đạt tỷ lệ 100%. Đối với cấp huyện và cấp xã về số văn bản được ban hành là 691 văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là 05 văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể trong năm đạt tỷ lệ 93%.

- Năm 2017, cấp tỉnh về số văn bản được ban hành là **82** văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là **08** văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể trong năm đạt tỷ lệ 97%. Đối với cấp huyện và cấp xã về số văn bản được ban hành là **323** văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là **45** văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể trong năm đạt tỷ lệ 86%.

- Năm 2018, cấp tỉnh về số văn bản được ban hành là **69** văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là **0** văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể trong năm đạt tỷ lệ 100%. Đối với cấp huyện và cấp xã về số văn bản được ban hành là **103** văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là **25** văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể trong năm đạt tỷ lệ 76%.

Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền cấp huyện và cấp xã có sai sót chủ yếu về thẩm quyền ban hành văn bản. Cụ thể: Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định HĐND cấp huyện, cấp xã ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện, cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao và Khoản 3 Điều 3 Nghị định 34/2016/NĐ-CP có sự thay đổi về thể thức và thẩm quyền đối với các Nghị quyết dự toán, quyết toán ngân sách địa phương, do cấp huyện thông qua cùng thời điểm có hiệu lực văn bản Trung ương vì vậy địa phương chưa nắm bắt kịp nội dung và hiệu lực thi hành của văn bản. Đồng thời, hiện nay việc tham mưu xây dựng và ban hành văn bản QPPL đã được Thủ trưởng các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Do đó, dự kiến văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp có thể đạt được 100% trong năm 2019 và năm 2020.

b) Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật chậm ban hành trong các năm 2016, năm 2017 và năm 2018 là bao nhiêu văn bản. Dự kiến trong các năm tới có còn trễ hay không (nêu rõ tỷ lệ cụ thể nếu có)

Định kỳ hàng năm, UBND tỉnh giao Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về chương trình xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh soạn thảo tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định ban hành Chương trình xây dựng quyết định. Kể từ khi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực ngày 01/7/2016 thì không còn thực hiện việc ban hành chương trình xây dựng nghị quyết, quyết định của HĐND và UBND tỉnh. Do đó, để tổng hợp được số lượng các văn bản quy phạm pháp luật chậm ban hành chỉ trên cơ sở chương trình công tác hàng năm của HĐND, UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

- Năm 2016, số Nghị quyết đăng ký chương trình là **26** văn bản, số Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua là **23** văn bản, không được ban hành là **03** văn

bản. Số quyết định đăng ký chương trình là **60** văn bản, số quyết định được UBND tỉnh ban hành là **73** văn bản.

- Năm 2017, số nghị quyết và quyết định đăng ký trong chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2018 với **67** nội dung, số Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua là **28** văn bản, số quyết định được UBND tỉnh ban hành là **54** văn bản, số văn bản được ban hành nằm ngoài chương trình đăng ký là **24** văn bản, số văn bản QPPL trong chương trình công tác chậm ban hành là **09** văn bản.

- Năm 2018, số Nghị quyết và quyết định đăng ký trong chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2018 với **89** nội dung (trong đó bao gồm cả văn bản cá biệt), số nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua là **21** văn bản, số quyết định được UBND tỉnh ban hành là **48** văn bản, số văn bản QPPL trong chương trình công tác chậm ban hành là **10** văn bản.

Trong các năm tới (2019-2020) số lượng văn bản quy phạm pháp luật ban hành có còn trễ hay không thì chưa thể dự kiến được. Lý do: việc xây dựng văn bản QPPL UBND tỉnh ban hành Quyết định và HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết là do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tham mưu soạn thảo thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách theo quy định (thông qua Chương trình công tác của UBND tỉnh hàng năm).

3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

a) Về kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị sự nghiệp

- Cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện:

Đến thời điểm hiện nay Trung ương chưa ban hành Nghị định quy định cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, do đó trong năm 2018 và năm 2019 tỉnh tập trung thực hiện sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bên trong của các sở, ban ngành tỉnh, tính đến ngày 8/4/2019 đã thực hiện như sau:

Đã có **19/19** Sở, ngành xây dựng xong Đề án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của từng Sở, ngành. Đã giao Sở Nội vụ thẩm định và thống nhất trình UBND tỉnh: **11/19** cơ quan, gồm: Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; **03/11** cơ quan đã được UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định (Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng); **08/11** cơ quan còn lại đang hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh (hiện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị chậm thực hiện, chỉ thống nhất sáp nhập Phòng Tổ chức cán bộ vào Văn phòng Sở). **08/19** cơ quan đã xin ý kiến góp ý Đề án gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Ngoại vụ, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư (Riêng, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch

và Đầu tư đề nghị chậm thực hiện do còn vướng về cơ cấu đơn vị sự nghiệp trực thuộc).

- Đối với việc sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 về Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018-2021. Tính đến thời điểm hiện nay, tỉnh đã thực hiện việc sắp xếp giảm được **29** đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh so với năm 2015. Cụ thể:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh đã giảm được **21** đơn vị, cụ thể:

Về lĩnh vực y tế: giảm **02** đơn vị (Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống Sốt rét, Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe)

Về lĩnh vực văn hóa: giảm **03** đơn vị (thành lập Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao và Trung tâm Thi đấu thể thao; thành lập Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Tây Ninh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa tỉnh, Đoàn Nghệ thuật tỉnh, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng)

Về lĩnh vực giáo dục: giảm **11** đơn vị (trong đó: chuyển 09 Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Giáo dục nghề nghiệp về trực thuộc UBND huyện, thành phố; chuyển Trường Thực nghiệp phổ thông trung học về trực thuộc UBND thành phố; giải thể Trường THPT Trần Quốc Đại do sáp nhập vào Trường THPT Quang Trung thuộc huyện Gò Dầu).

Về lĩnh vực khác: giảm **05** đơn vị (giải thể Trung tâm Xúc tiến Đầu tư – Thương mại và Du lịch tỉnh; giải thể Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh; giải thể Nhà khách công vụ và chuyển về Sở Xây dựng quản lý, giải thể Trung tâm Tin học trực thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thành lập Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiến bộ khoa học)

+ Đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện đã giảm **08** đơn vị, cụ thể:

Về lĩnh vực giáo dục: giảm được **15** đơn vị, trong đó: Giảm **24** trường học trên địa bàn các huyện, thành phố (UBND huyện Trảng Bàng giảm 01 trường học, UBND huyện Gò Dầu giảm 01 trường học, UBND huyện Tân Biên giảm 05 trường học, UBND huyện Tân Châu giảm 06 trường học, UBND huyện Châu Thành giảm 06 trường học, UBND huyện Hòa Thành giảm 01 trường học và UBND thành phố Tây Ninh giảm 03 trường học, UBND huyện Dương Minh Châu giảm 01 trường học); Tăng **09** Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc UBND các huyện, thành phố.

Về lĩnh vực văn hóa: giảm được **02** đơn vị sự nghiệp ngành văn hóa trực thuộc UBND huyện Hòa Thành (do thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện Hòa Thành trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Đài Truyền thanh và Thư viện huyện). Các huyện còn lại hiện đang trình UBND tỉnh, dự kiến thực hiện trong quý II năm 2019.

Về lĩnh vực khác: tăng **09** Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các huyện thành phố (do chuyển 09 Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

b) Về tỷ lệ tinh giản biên chế

- Về chỉ tiêu: Chỉ tiêu cắt giảm biên chế đối với công chức: Năm 2015, biên chế của UBND tỉnh Tây Ninh được giao là **2.010** (Theo Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), theo đó UBND tỉnh Tây Ninh phải thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021 là **201** biên chế công chức (đảm bảo tỷ lệ 10%). Chỉ tiêu tinh giản biên chế đối với người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: Năm 2015 được giao là **19.289** người tương ứng với số lượng phải giảm **1.929** người (tỷ lệ 10%).

- Kết quả thực hiện

+ Đối với công chức: Năm 2015: thực hiện cắt giảm 36 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,79%). Năm 2016: thực hiện cắt giảm 0 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 0%). Năm 2017: thực hiện cắt giảm 31 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,54%). Năm 2018: thực hiện cắt giảm 30 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,49%). Năm 2019: thực hiện cắt giảm 40 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,99%). Năm 2020: thực hiện cắt giảm 32 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,59%). Năm 2021: thực hiện cắt giảm 32 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,59%).

Như vậy, dự kiến đến năm 2021 sẽ đạt tỉ lệ cắt giảm biên chế công chức là 10% theo quy định.

+ Đối với số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập: Năm 2015: thực hiện cắt giảm 0 người làm việc (đạt tỉ lệ 0%). Năm 2016: thực hiện cắt giảm 0 người làm việc (đạt tỉ lệ 0%). Năm 2017: thực hiện cắt giảm 514 người làm việc (đạt tỉ lệ 2,66%). Năm 2018: thực hiện cắt giảm 393 người làm việc (đạt tỉ lệ 2,04%). Năm 2019: thực hiện cắt giảm 347 người làm việc (đạt tỉ lệ 1,8%). Năm 2020: thực hiện cắt giảm 338 người làm việc (đạt tỉ lệ 1,75%). Năm 2021: thực hiện cắt giảm 337 người làm việc (đạt tỉ lệ 1,75%).

Như vậy, dự kiến đến năm 2021 sẽ đạt tỉ lệ cắt giảm biên chế viên chức là 10% theo quy định.

c) Về tỷ lệ cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm

Tính đến thời điểm hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của **19/19** Sở, ban, ngành tỉnh, **09/09** UBND cấp huyện (đạt tỷ lệ 100%); đối

với đơn vị sự nghiệp công lập đã phê duyệt vị trí việc làm của **570/712** đơn vị (*đạt tỉ lệ 80,06%*).

Trong năm 2018, đã giao Sở Nội vụ có văn bản đề nghị các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố báo cáo thực hiện sắp xếp bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt để tổng hợp báo cáo Bộ Nội vụ. Qua tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương, hầu hết các cơ quan, đơn vị đã bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm, khung năng lực và bảng mô tả công việc theo quy định, phù hợp với ngành nghề được đào tạo của từng công chức, viên chức từ đó phát huy được năng lực, sở trường, chuyên môn, nghiệp vụ của từng cán bộ, công chức đảm nhận nhiệm vụ được giao, tránh được sự chồng chéo khi phân công nhiệm vụ đối với các vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị. Ngoài ra, vẫn còn tình trạng một số cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức chưa đúng vị trí việc làm; tuy nhiên, các cơ quan, đơn vị có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn việc bố trí công chức, viên chức đảm bảo theo đúng quy định.

Hiện nay, tỉnh đang thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh ban hành Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018-2021. Đã giao Sở Nội vụ có văn bản đề nghị các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố thực hiện rà soát, hoàn chỉnh Đề án vị trí việc làm trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Theo đó, dự kiến trong năm 2019 UBND tỉnh sẽ phê duyệt vị trí việc làm, bảng mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của tất cả các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (*dự kiến đạt tỉ lệ 100%*).

d) Về tỷ lệ công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn theo chức danh

- Năm 2016: tỷ lệ công chức đạt chuẩn là 99,02% (Báo cáo số 348/BC-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2016 và phương hướng công tác cải cách hành chính năm 2017).

- Năm 2017: tỷ lệ công chức đạt chuẩn là 100% (Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh về việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của tỉnh Tây Ninh).

- Năm 2018: tỷ lệ công chức đạt chuẩn là 100% (Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 26/02/2019 về việc tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của tỉnh Tây Ninh).

- Quý I/2019: 100%.

Dự kiến kế hoạch cuối năm 2019 và năm 2020 tiếp tục phấn đấu đạt tỷ lệ 100%, đồng thời tiếp tục rà soát tiêu chuẩn chức danh đối với đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tinh giản biên chế đối với những chức danh không đạt tiêu chuẩn theo quy định.

6. Về hiện đại hóa hành chính

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp vận hành có hiệu quả các hệ thống phần mềm đã được triển khai: Trong năm 2016 đạt 70%, năm 2017 đạt 80%, năm 2018 đạt 80%, năm 2019 đạt 90%. Dự kiến cả giai đoạn sẽ đạt tỷ lệ 100%.

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, tỷ lệ các văn bản, tài liệu không mật trao đổi giữa các cơ quan hành chính dưới dạng điện tử và có ứng dụng chữ ký số để chứng thực văn bản: Trong năm 2016 đạt 60,7%, năm 2017 đạt 80%, năm 2018 đạt 85%, năm 2019 đạt 90%. Dự kiến cả giai đoạn sẽ đạt tỷ lệ 100%.

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, số lượng các TTHC thường xuyên giao dịch với người dân, tổ chức được cung cấp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện ở mức 3, mức độ 4: Tính đến năm 2019 là 34 thủ tục, chiếm 1.8% so với tổng số TTHC của tỉnh, dự kiến năm 2020 đạt 5.6 % so với tổng số 1.884 TTHC của tỉnh.

- Đối với mục tiêu: Đến năm 2020, số lượng hồ sơ các TTHC thường xuyên giao dịch với người dân, tổ chức có phát sinh trên thực tế ở mức độ 3 và 4: Trong năm 2016 là 45 hồ sơ, chiếm 0.026 % so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết; năm 2017 là 116 hồ sơ, chiếm 0,08 % so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết; năm 2018 là 1.502 hồ sơ, chiếm 0.67 % so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết. Dự kiến năm 2019, 2020 là 4.744 hồ sơ, chiếm 5.6% so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết.

7. Cải cách Tài chính công

a) Tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước

100% cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính (bao gồm 43 đơn vị thuộc tỉnh và 162 đơn vị thuộc huyện, thành phố).

Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước, các cơ quan tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, sử dụng có hiệu quả kinh phí, tiết kiệm chi nhưng vẫn đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị và tăng cường sự giám sát của cán bộ, công chức, người lao động trong việc sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động. Thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện, phân phối tiền lương của đơn vị đã gắn với hiệu quả chất lượng công việc thông qua quy chế chi tiêu nội bộ.

b) Tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

100% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính (bao gồm 111 đơn vị thuộc tỉnh và 541 đơn vị thuộc huyện, thành phố), cụ thể:

* Đối với 111 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí: 13 đơn vị.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi phí: 67 đơn vị.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập ngân sách bảo đảm toàn bộ chi phí: 31 đơn vị.

* Đối với 541 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện, thành phố.

+ Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động: 16 đơn vị.

+ Số đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động: 237 đơn vị.

+ Số đơn vị do ngân sách đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động: 288 đơn vị.

Qua tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ đã tạo sự chủ động cho các đơn vị sử dụng kinh phí và biên chế, góp phần tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ tại các đơn vị, quy chế dân chủ tại các đơn vị ngày càng được phát huy, tính công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công ngày càng được minh bạch hơn, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

8. Khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị

a) Khó khăn, vướng mắc

- Quá trình thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW còn chờ các văn bản pháp luật của Nhà nước nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng nên việc thực hiện còn chậm so với kế hoạch. Đến nay, Chính phủ chưa ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ nên UBND tỉnh gặp khó khăn trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, chưa có quy định của pháp luật về định mức tối thiểu công chức để bố trí 01 phòng chuyên môn, số lượng cấp phó của mỗi phòng chuyên môn. Do đó, trước mắt tỉnh vẫn giữ ổn định số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, UBND tỉnh sẽ thực hiện việc sắp xếp theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Khi thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy sẽ ảnh hưởng đến bộ phận công chức, viên chức lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, nhưng Trung ương không có chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng này phần nào ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy. Đồng thời, hiện nay, Trung ương vẫn chưa có quy định hướng dẫn về việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo, Y tế nên việc thực hiện xã hội hóa, tự chủ của các đơn vị còn chậm, cần phải có thời gian, lộ trình thực hiện và phải có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện, khó khăn trong việc giảm biên chế theo quy định.

- Việc sáp nhập các trường học hiện nay chỉ mới thực hiện về mặt cơ học, giảm đầu mối, các trường vẫn hoạt động trên cơ sở điểm trường do cơ sở vật chất vẫn chưa đảm bảo cho công tác sáp nhập về một trường.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng: Viên chức các ngành chưa được bồi dưỡng nhiều về chuyên ngành do một số Bộ ngành chủ quản chưa hoàn chỉnh khung chương trình bồi dưỡng cho viên chức chuyên ngành theo quy định.

- Về công tác quản lý công chức, viên chức: Việc ban hành các Thông tư quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cho viên chức của một số ngành còn chậm, do đó đa số viên chức các ngành khi được nâng cao trình độ không có cơ hội tham gia các kỳ thi thăng hạng, làm ảnh hưởng rất lớn đến chế độ, chính sách và cơ hội phát triển của viên chức.

b) Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2004 và Nghị định số 37/2004/NĐ-CP ngày 05/5/2014 theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; tinh gọn, giảm đầu mối, nhất là giảm các chi cục trực thuộc Sở có quy mô nhỏ.

- Đối với Bộ Nội vụ sau khi ký ban hành các Quyết định công bố TTHC của từng lĩnh vực, đề nghị Bộ Nội vụ đăng tải đầy đủ, kịp thời các Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ (mục Kiểm soát TTHC) và đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để các đơn vị, địa phương biết, triển khai thực hiện kịp thời.

- Hàng năm, Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" vào giữa tháng 12 của năm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký để áp dụng cho việc xác định chỉ số cải cách hành chính của các địa phương trong năm đó sẽ gây khó khăn cho các địa phương trong việc xác định chỉ số CCHC của các đơn vị thuộc tỉnh và trong việc xây dựng Kế hoạch thực hiện của tỉnh. Do đó, kiến nghị Bộ Nội vụ cần ban hành Quyết định phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" ngay từ đầu năm để các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ kịp thời nhằm đạt được hiệu quả cao.

- Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu ban hành cơ chế phối hợp xác minh giữa các cơ quan liên quan, trong đó xác định rõ thời gian xác minh của từng cơ quan và cách thức xử lý thông tin LLTP khi hết thời gian quy định mà không nhận được văn bản xác minh của các cơ quan liên quan; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi quy định về thời gian giải quyết hồ sơ cấp phiếu LLTP, trong đó có phân biệt thời gian giải quyết hồ sơ cấp phiếu LLTP để xóa án tích với hồ sơ cấp phiếu LLTP thông thường. Quy định cụ thể thành phần hồ sơ yêu cầu cấp phiếu LLTP cho cá nhân trong trường hợp đủ điều kiện đương nhiên xóa án tích theo quy định của BLHS 2015 để đảm bảo thời gian giải quyết hồ sơ.

- Đề nghị Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành các văn bản quy định về cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp thuộc ngành theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Đồng thời, ban hành các quy định về việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là ngành Giáo dục và Đào tạo và ban hành các chính sách đối với các cán bộ, công chức bị ảnh hưởng do việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét lại chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp (nhất là giáo dục và y tế); cần có sự rà soát, đánh giá lại hiện trạng số lượng học sinh, số trường, số lớp và số giường bệnh của từng địa phương, đối chiếu với số biên chế hiện có để giao tỷ lệ giảm biên chế sự nghiệp cho phù hợp, có đủ số lượng viên chức đáp ứng yêu cầu phục vụ lĩnh vực y tế và giáo dục theo thực trạng của địa phương.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người động không chuyên trách ở cấp xã.

- Hiện nay, Trung ương mới ban hành Nghị định, Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP) và sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Nghị định số 141/2016/NĐ-CP). Do đó, kiến nghị các Bộ ngành Trung ương sớm ban hành hướng dẫn cơ chế tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực còn lại để tạo thuận lợi cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

Trên đây là báo cáo bổ sung theo yêu cầu của Đoàn giám sát HĐND tỉnh về công tác CCHC giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn giám sát của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận: 

- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; P. Công tác HĐND tỉnh; HCC;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

6



Dương Văn Thắng

